

Số: 02/2025/TB-PTC1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện đấu giá cho thuê cấp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ giấy ủy quyền số 3963/UQ-EVNNPT ngày 22/7/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia về việc Ủy quyền cho Ông Giám đốc Công ty Truyền tải điện 1 thực hiện công tác đấu giá cấp quang và các thủ tục liên quan.

Căn cứ Quyết định số 2470/QĐ-PTC1 ngày 08/08/2025 của Giám đốc Công ty Truyền tải điện 1 về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá cho thuê cấp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện;

Công ty Truyền tải điện 1, là đơn vị được Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (đơn vị có tài sản đấu giá) ủy quyền đấu giá cho thuê cấp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện, thông báo về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để đấu giá cho thuê cấp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện với một số tiêu chí lựa chọn như sau:

1. Tên, địa chỉ của Người có tài sản đấu giá cho thuê: Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia.

2. Tên, địa chỉ của Người được ủy quyền của Người có tài sản: Công ty Truyền tải điện 1 – Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia.

Địa chỉ: Số 15, Phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội;

3. Tài sản đấu giá: Cấp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện.

4. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: Theo Phụ lục 1 đính kèm thông báo này.

5. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

+ Có cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;

+ Có phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;

+ Có năng lực, kinh nghiệm, nhân sự và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản;

+ Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp hoặc Sở Tư pháp công bố.

+ Các tiêu chí khác phù hợp với tiêu chí do Công ty Truyền tải điện 1 quyết định.

(Yêu cầu chi tiết tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại Phụ lục 2 kèm theo thông báo này)



6. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá:

- Thời gian nhận hồ sơ: Kể từ 14h00 ngày 13 tháng 8 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 19 tháng 8 năm 2025 (*Trong giờ hành chính*).
- Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện (*Hồ sơ gửi theo đường bưu điện được tính theo dấu bưu điện trước giờ của ngày kết thúc thông báo*).
- Địa điểm nộp hồ sơ:
 - + Công ty Truyền tải điện 1 – Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia;
 - + Địa chỉ: Số 15, Phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Khi nộp hồ sơ đăng ký tham gia trực tiếp, người đến nộp hồ sơ cần xuất trình giấy giới thiệu và chứng minh nhân dân / căn cước công dân.
- Công ty Truyền tải điện 1 sẽ thông báo kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trên cổng thông tin quốc gia về đấu giá tài sản và không trả lại hồ sơ cho các đơn vị tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá .

Xin trân trọng cảm ơn./. 

Nơi nhận:

- Cổng TTQG về đấu giá TS;
- VT (để đăng trên trang thông tin EVNNPT, PTC1, PTC2, PTC3, PTC4);
- Lưu VT, TCKT, KH, ĐĐ&VTCNTT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phúc An

BẢNG GIÁ KHỞI ĐIỂM CÁP QUANG CHO THUÊ

ĐVT: Đồng

STT	Số lô	Tuyến cáp quang	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Số lượng gói (2 sợi / gói)	Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)	
							Đơn giá cho thuê 01 gói (2 sợi) / km / năm	Giá trị khởi điểm cho thuê 01 gói (2 sợi) / 10 năm
A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 x 3 x 10 (năm)
1	Lô số 1	Đường dây 500kV Bắc - Nam mạch 1	500kV Thường Tín	500kV Phú Lâm	1 619,79	3	15 121 791	244 940 648 627
2	Lô số 2	Đường dây 500kV MNTĐ Sơn La - TBA 500kV Sơn La	TBA 500kV Sơn La	NMTĐ Sơn La	5,6	3	15 863 808	888 373 248
3	Lô số 3	Đường dây 500kV Sơn La - Hiệp Hòa	TBA 500kV Sơn La	500kV Hiệp Hòa	269,45	3	15 082 996	40 641 132 115
4	Lô số 4	Đường dây 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa	500kV Quảng Ninh	500kV Hiệp Hòa	149,53	5	14 754 018	22 061 682 451
5	Lô số 5	Đường dây 500kV Quảng Ninh - Mông Dương	500kV Quảng Ninh	NĐ Mông Dương	24,92	3	15 863 808	3 953 260 954
6	Lô số 6	Đường dây 500kV Quảng Ninh - Mông Dương	500kV Quảng Ninh	NĐ Mông Dương	24,92	3	15 863 808	3 953 260 954
7	Lô số 7	Đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu	500kV Sơn La	500kV Lai Châu	160	2	15 863 808	25 382 092 800
8	Lô số 8	Đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu	500kV Sơn La	500kV Lai Châu	160	1	15 863 808	25 382 092 800
9	Lô số 9	Đường dây 500kV Lai Châu - NMTĐ Lai Châu	T500kV Lai Châu	NMTĐ Lai Châu	9	2	15 863 808	1 427 742 720
10	Lô số 10	Đường dây 500kV Lai Châu - NMTĐ Lai Châu	T500kV Lai Châu	NMTĐ Lai Châu	9	1	15 863 808	1 427 742 720
11	Lô số 11	Đường dây 220kV Tuyên Quang NMTĐ Tuyên quang	NMTĐ Tuyên Quang	220kV Tuyên Quang	75,34	1	15 863 808	11 951 792 947

STT	Số lô	Tuyến cáp quang	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Số lượng gói (2 sợi / gói)	Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)	
							Đơn giá cho thuê 01 gói (2 sợi) / km / năm	Giá trị khởi điểm cho thuê 01 gói (2 sợi) / 10 năm
12	Lô số 12	Đường dây 220kV Nghi Sơn - Vinh mạch 2	220kV Nghi Sơn	220kV Vinh	83	2	12 732 226	10 567 747 200
13	Lô số 13	Đường dây 220kV Hải Dương 2 - NĐ Phả Lại	220kV Hải Dương 2	NĐ Phả Lại	27,6	2	12 202 944	3 368 012 544
14	Lô số 14	Đường dây 220kV Hải Dương 2 - Đồng Hòa	220kV Hải Dương 2	220kV Đồng Hòa	25,79	2	12 202 944	3 147 139 258
15	Lô số 15	Đường dây 220kV Vân Trì - Chèm	220kV Vân Trì	220kV Chèm	11	3	12 202 944	1 342 323 840
16	Lô số 16	Đường dây 220kV Cao Bằng - Bắc Kạn	220kV Cao Bằng	220kV Bắc Kạn	70	6	15 863 808	11 104 665 600
17	Lô số 17	Đường dây 220kV Hải Hà - NĐ Cẩm Phả	220kV Hải Hà	NMND Cẩm Phả	85	5	15 863 808	13 484 236 800
18	Lô số 18	Đường dây 220kV Chèm - Hà Đông - Thường Tín	220kV Chèm	500kV Thường Tín	36	1	12 202 944	4 393 059 840
19	Lô số 19	Đường dây 220kV Hà Đông - Thường Tín	500kV Thường Tín	220kV Hà Đông	18	3	12 202 944	2 196 529 920
20	Lô số 20	Đường dây 220kV Thái Bình - Kim Động	220kV Thái Bình	220kV Kim Động	28,31	4	12 202 944	3 454 653 446
21	Lô số 21	Đường dây 220kV Thái Bình - NĐ Thái Bình và mở rộng ngăn lộ trạm 220kV Thái Bình	NMND Thái Bình	220kV Thái Bình	50	2	12 202 944	6 101 472 000
22	Lô số 22	Trạm 500kV Phố Nối và đầu nối	500kV Phố Nối	220kV Phố Nối	15,3	1	12 202 944	1 867 050 432
23	Lô số 23	Trạm 220kV Bảo Lâm và đầu nối	220kV Bảo Lâm	VT Nho Quế 3 - Cao Bằng	15	2	15 863 808	2 379 571 200
24	Lô số 24	Trạm 220kV Bắc Kạn và đầu nối	220kV Bắc Kạn	VT ... NMNĐ Tuyên Quang - Thái Nguyên	21	2	15 863 808	3 331 399 680

STT	Số lô	Tuyến cáp quang	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Số lượng gói (2 sợi / gói)	Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)	
							Đơn giá cho thuế 01 gói (2 sợi) / km / năm	Giá trị khởi điểm cho thuế 01 gói (2 sợi) / 10 năm
25	Lô số 25	Trạm cắt 220kV Sơn Tây và đầu nối	500kV Hòa Bình	220kV Sơn Tây	54,6	6	15 863 808	8 661 639 168
26	Lô số 26	Đường dây 220kV đầu nối Thủy điện Trung Sơn	NMTĐ Trung Sơn	G57 VT400 Hòa Bình - Nho Quan	45	2	15 863 808	7 138 713 600
27	Lô số 27	Đường dây 220 kV Tây Hà Nội - Thủy điện Hòa Bình	Trạm 220kV Tây Hà Nội	NMTĐ Hòa Bình	70	3	15 318 339	10 722 837 485
28	Lô số 28	Đường dây 220kV Nho Quan - Thanh Hóa	Trạm 500kV Nho Quan	Trạm 220kV Thanh Hóa	60	4	13 931 482	8 358 889 171
29	Lô số 29	Đường dây 220kV Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	NMND Thái Bình 2	Trạm 220kV Trục Ninh	45,05	4	12 202 944	5 497 426 272
30	Lô số 30	Đường dây 220kV Tuyên Quang - Yên Bái	Trạm 220kV Tuyên Quang	Trạm 220kV Yên Bái	32	2	15 863 808	5 076 418 560
31	Lô số 31	Đường dây 220kV Nho Quan - Ninh Bình	Trạm 500kV Nho Quan	Trạm 220kV Ninh Bình	32,78	5	12 926 629	4 237 349 030
32	Lô số 32	Đường dây 220kV Hà Đông - Phú Lý	220kV Hà Đông	220kV Phú lý	50	3	12 935 117	6 467 558 400
33	Lô số 33	Đường dây Hòa Bình - Hà Đông 1	TĐ Hòa Bình	220kV Hà Đông	60	2	14 916 254	8 949 752 621
34	Lô số 34	Trạm 220kV Mường Tè và đầu nối	220kV Mường Tè	500kV Lai Châu	50,7	6	15 863 808	8 042 950 656
35	Lô số 35	Đường dây 220 kV Hòa Bình - Xuân Mai - Hà Đông	500kV Hòa Bình	220kV Hà Đông	66,7	8	15 016 924	10 016 288 621
36	Lô số 36	Đường dây 220 kV Sóc Sơn - Vĩnh Yên	220kV Sóc Sơn	220kV Vĩnh Yên	36,15	4	15 863 808	5 734 766 592
37	Lô số 37	Đường dây 220 kV Sơn Tây - Vĩnh Tường	220kV Sơn Tây	220kV Vĩnh Tường	21,75	4	15 863 808	3 450 378 240
38	Lô số 38	Trạm 500kV Việt Trì và đầu nối (Phía 220 kV)	220kV Việt Trì	500kV Việt Trì	18,98	4	15 863 808	3 010 950 758

STT	Số lô	Tuyến cáp quang	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Số lượng gói (2 sợi / gói)	Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)	
							Đơn giá cho thuế 01 gói (2 sợi) / km / năm	Giá trị khởi điểm cho thuế 01 gói (2 sợi) / 10 năm
39	Lô số 39	Trạm 500kV Việt Trì và đầu nối (Phía 220 kV)	500kV Việt Trì	VT118	39,86	4	15 863 808	6 323 313 869
40	Lô số 40	Đường dây 220kV Phả Lại - Quang Châu	220kV Quang Châu	NĐ Phả Lại	26	2	12 202 944	3 172 765 440
41	Lô số 41	Đường dây 220kV Phả Lại - Bắc Ninh - Quang Châu	220kV Quang Châu	NĐ Phả Lại	40	2	12 202 944	4 881 177 600
42	Lô số 42	Trạm 220kV Yên Hưng và đầu nối	220kV Yên Hưng	NĐ Ưông Bí	23	2	15 863 808	3 648 675 840
43	Lô số 43	220kV Lào Cai - 220kV Bảo Thắng	220kV Lào Cai	220kV Bảo Thắng	18	8	15 863 808	2 855 485 440
44	Lô số 45	220kV Hải Dương - T500 kV Phố Nối	220kV Hải Dương	500kV Phố Nối	23,86	2	12 202 944	2 911 622 438
45	Lô số 46	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Vũng Áng	500kV Vũng Áng	500kV Quảng Trạch	32,64	6	15 863 808	5 177 946 931
46	Lô số 47	Đường dây 500kV đầu nối Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	500kV Nghi Sơn 2	VT105	38,5	6	15 863 808	6 107 566 080
47	Lô số 48	Đường dây 500kV đầu nối Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	500kV Nghi Sơn 2	VT105B	38,5	2	15 863 808	6 107 566 080
48	Lô số 49	Trạm 220kV Yên Mỹ và đầu nối	220kV Yên Mỹ	220kV Phố Nối	11	6	12 202 944	1 342 323 840
49	Lô số 50	Trạm 220kV Yên Thủy và đầu nối	220kV Yên Thủy	500kV Nho Quan	22	6	15 863 808	3 490 037 760
50	Lô số 51	Trạm 220kV Sơn Động và đầu nối	220kV Sơn Động	Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động	1,6	6	15 863 808	253 820 928
51	Lô số 52	Đường dây 500kV Tây Hà Nội - Thường Tín	500kV Tây Hà Nội	500kV Thường Tín	40,07	6	12 202 944	4 889 719 661

STT	Số lô	Tuyến cáp quang	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Số lượng gói (2 sợi / gói)	Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)	
							Đơn giá cho thuê 01 gói (2 sợi) / km / năm	Giá trị khởi điểm cho thuê 01 gói (2 sợi) / 10 năm
52	Lô số 53	Trạm 220kV Bắc Quang và đường dây đấu nối	220kV Bắc Quang	VT 2501 ĐZ Bảo Thắng - Yên Bái	46,00	6	15 863 808	7 297 351 680

BẢNG TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: $Số\ điểm\ của\ B = (U \times 3) / Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: $Số\ điểm\ của\ C = (V \times 3) / Y$	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4
6.1	01 đấu giá viên	2
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4
7.1	Dưới 05 năm	2
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3
7.3	Từ 10 năm trở lên	4
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	8
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản Số lượng Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá được thực hiện thành công trong năm trước liền kề. (Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện thành công có đầy đủ nội dung: ngày tổ chức đấu giá, giá khởi điểm, giá trúng đấu giá, số lượng khách hàng tham gia đấu giá): Chỉ chấm điểm 1 trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3 dưới đây:	2
1.1	+ Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá trong năm trước liền kề từ 100 hợp đồng trở lên	2
1.2	+ Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá trong năm trước liền kề từ 70 hợp đồng trở lên đến 99 hợp đồng	1
1.3	+ Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá trong năm trước liền kề dưới 70 hợp đồng	0,5
2.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá (Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia hoặc Công ty Truyền tải điện 1) và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
3.	Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài sản và các tiêu chí đã quy định tại Phụ lục này): Số lượng bình quân khách hàng tham gia đấu giá tài sản trong các Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản thực hiện cho các đơn vị thuộc EVN trong năm trước liền kề. Trong đó số lượng khách hàng (KH) bình quân tham gia đấu giá được tính bằng tổng số lượng KH tham gia đấu giá trên tổng số cuộc bán đấu giá (chỉ tính các cuộc đấu giá thành công và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản liệt kê tất cả số lượng khách hàng đã tham gia đấu giá cho các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện thành công cho các đơn vị trong EVN):	3
3.1	- Tổ chức hành nghề đấu giá có số lượng bình quân khách hàng tham gia nhiều nhất được chấm điểm tối đa (3 điểm)	
3.2	- Tổ chức hành nghề đấu giá có số lượng bình quân khách hàng tham gia nhiều thứ 2 đạt 1 điểm	
3.3	- Các tổ chức còn lại đạt 0,1 điểm	
Tổng số điểm		100